TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 30/01/2023
V/v tranh chấp: "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: + Ông Huỳnh Văn Ngoan

+ Bà Hoàng Thị Thơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Hà Thúy Thảo-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 71/2022/TLPT-HNGĐ ngày 24/11/2022 về việc tranh chấp: "*Ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 197/2022/HNGĐ-ST, ngày: 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 431/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn B (P), sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Lê Thành Đ – Luật sư của Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Trung N – Luật sư của Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Nguyễn Thị Quế A, sinh năm 1993;
+ Anh Trần Văn D, sinh năm 1989;
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
4.Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn B (P).

(Có mặt anh B, chị L, Luật sư N, Luật sư Được. Vắng anh D, chị Quế A1).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn – anh Nguyễn Văn B (P) trình bày:

Anh và chị Trần Thị L kết hôn năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do chị L có quan hệ với người đàn ông khác, anh đã bắt gặp và xảy ra xung đột nhiều lần. Vì hạnh phúc gia đình anh đã cố gắng thu hẹp bất đồng, nhưng không được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị L.

- Về con chung: Anh và chị L có 01 con chung tên Nguyễn Trần Minh T, sinh ngày 20/12/2015. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con chung cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung gồm có:

+ Căn nhà cấp 3 và thửa đất số 36, tờ bản đồ số 07, diện tích 21,8m^2, tại địa chỉ: Khu phố C, Phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01773, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Trần Thị L ngày 15/10/2019 (Giấy mới số CS02011, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Trần Thị L, ngày 22/6/2020);

+ Thửa đất số 810, tờ bản đồ số 13, diện tích 922,9m^2, tại địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07887, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Trần Thị L ngày 08/01/2020. Diện tích đo đạc thực tế còn lại là 922,8m^2, đã tách thành 02 thửa là thửa số 855 và thửa số 856;

+ Căn nhà cấp 4, nhà tiền chế và thửa đất số 40, tờ bản đồ số 11, diện tích 188,7m^2, tại địa chỉ: Ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03839, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Trần Thị L ngày 24/3/2017.

Khi ly hôn anh yêu cầu được chia căn nhà cấp 3 và thửa đất số 36, tờ bản đồ số 07, diện tích 21,8m^2, tại địa chỉ khu phố C, Phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Anh đồng ý giao cho chị L căn nhà cấp 4, nhà tiền chế và thửa đất số 40, tờ bản đồ số 11, diện tích 188,7m^2 tại địa chỉ ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Đối với phần đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07887, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho Trần Thị L ngày 08/01/2020 hiện nay chị L đã chuyển nhượng một phần cho em trai là Trần Văn D thì anh không ý kiến. Anh yêu cầu chia đôi phần đất trên theo diện tích đo đạc thực tế là 922,8m^2. Yêu cầu được nhận thửa đất số 855 và đồng ý bù chênh lệch giá đối với phần diện tích nhiều hơn của thửa đất được nhận theo định giá của Tòa án.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn - chị Trần Thị L trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh B về thời gian sống chung, đăng ký kết hôn và phát sinh mâu thuẫn. Theo chị nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau, anh B hay ghen với bạn làm ăn chung của chị, chị không có ngoại tình như anh B trình bày. Do tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn với anh B.

- Về con chung: Chị thống nhất lời trình bày của anh B về con chung. Khi ly hôn chị đồng ý tiếp tục nuôi con và để anh B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chị không đồng ý với lời trình bày của anh B. Các tài sản mà anh B trình bày đều là tài sản riêng của chị, anh B đã ký văn bản xác nhận tại Phòng Công chứng. Do là tài sản riêng của chị, nên chị không đồng ý chia.

- Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1.Ý kiến anh Trần Văn D: Anh là em ruột của chị L. Cuối năm 2019, vợ chồng chị L có kêu anh về phần đất của anh chị tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang để ở. Khi anh về thì còn đất trống, anh có cất một căn nhà tiền chế diện tích khoảng 136m^2 để ở từ đó đến nay. Quá trình ở trên đất anh có kinh doanh quán nước giải khát và không có tranh chấp gì với vợ chồng chị L. Đến tháng 3/2021, chị L có tặng cho anh phần đất anh đang ở với diện tích 233,8m^2 và anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo anh thì phần đất vợ chồng chị L đang tranh chấp tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang là của chị L mua, nguồn tiền từ đâu thì anh không biết. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của anh B anh không có ý kiến hay yêu cầu gì. Phần đất anh được chị L tặng cho hợp pháp không có tranh chấp.

2. Ý kiến chị Nguyễn Thị Quế A: Chị là vợ của anh Trần Văn D. Chị thống nhất với lời trình bày của anh D, không có ý kiến gì và xin vắng mặt đến khi vụ án giải quyết xong.

* Bản án hôn nhân sơ thẩm số 197/2022/HNGĐ-ST, ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị L.

- Về con chung: Chị Trần Thị L được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trần Minh T, sinh ngày 20/12/2015.

Anh Nguyễn Văn B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

Chị Trần Thị L được quyền sở hữu:

+ Căn nhà cấp 4 và công trình phụ gắn liền với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 07, diện tích 21,8m^2, tại khu phố C, Phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

+ Căn nhà cấp 3 (01 trệt, 01 lầu) diện tích xây dựng 21,8m^2, diện tích sàn xây dựng 51,9m^2, kết cấu tường gạch, nền ceramic, sàn bê tông, cột bê tông, mái tôn, xây dựng năm 2019, thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 07, diện tích 21,8m^2, tại địa chỉ khu phố C, Phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang đã được chứng nhận quyền sở hữu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02011, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Trần Thị L, ngày 22/6/2020.

Chị Trần Thị L có nghĩa vụ trả 50% giá trị tài sản chung cho anh Nguyễn Văn B là số tiền 295.384.154 (Hai trăm chín mươi lăm triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn một trăm năm mươi bốn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 03/10/2022, anh Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, cụ thể:

- Tuyên bố "Văn bản cam kết về tài sản" do anh B xác lập ngày 26/9/2022 vô hiệu.

- Chia cho anh B ngôi nhà cấp III gắn liền với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 07, diện tích 21,8m^2, loại đất ở đô thị tại địa chỉ: Khu phố C, Phường C, Thị xã G, tỉnh Tiền Giang. Hiện nhà, đất do anh B quản lý, sử dụng.

- Chia cho chị L ngôi nhà cấp IV gắn liền với thửa đất số 40, tờ bản đồ 11, diện tích 188,7m^2, loại đất trồng cây lâu năm + đất ở nông thôn tại địa chỉ: Ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang. Hiện nhà, đất do chị L quản lý, sử dụng.

- Chia đôi thửa đất số 810, tờ bản đồ số 13, diện tích 922,9m^2, loại đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm, tại địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Thửa đất này đã được tách thành 02 thửa là thửa 855 diện tích 689m^2 và thửa 856 diện tích 233,8m^2 trong đó có đất ở nông thôn 150m^2. Anh B xin nhận 461,4m^2 ở thửa 855 và đồng ý hoàn giá trị tài sản chênh lệch cho chị L theo biên bản thẩm định, định giá.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản.

Chị Trần Thị L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn B, đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Văn B tranh luận: Chị L cho rằng chị mua tài sản bằng tiền riêng, có cung cấp chứng cứ là bản sao kê và tiền gửi ngân hàng nhưng đều trong thời kỳ hôn nhân nên vẫn là tài sản chung. Chị L thừa nhận quá trình chung sống anh B có đưa tiền cho chị L giữ, nên việc chị L cho rằng mua tài sản bằng nguồn tiền riêng là không có căn cứ. Chị L căn cứ vào "Văn bản cam kết về tài sản" đề ngày 26/3/2020 để chứng minh đây là tài sản riêng của chị L, tuy nhiên theo anh B trình bày do muốn níu kéo cuộc hôn nhân và tin lời hứa hẹn của chị L sẽ quay về chung sống nên anh B đồng ý ký tên vào văn bản này, sau đó chị L không thực hiện lời hứa, tiếp tục quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, vì vậy anh B khởi kiện xin ly hôn, đồng thời yêu cầu Tòa án hủy bỏ "Văn bản cam kết về tài sản" ngày 26/3/2020 và chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật là phù hợp với các chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn B, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trần Thị L tranh luận: Các tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân đều do chị L tạo lập bằng tiền riêng của chị L và đã được anh B thừa nhận tại "Văn bản cam kết về tài sản" ngày 26/3/2020. Anh B ký văn bản cam kết trong trạng thái tinh thần bình thường và đã hiểu rõ nội dung của văn bản. Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn B; Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Chia cho anh Nguyễn Văn B căn nhà cấp 3 gắn liền với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 7, diện tích 21,8m^2 tại địa chỉ: Khu phố C, phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang và chia cho chị Trần Thị L các tài sản còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn B trong hạn luật định nên được hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[2]. Về nội dung kháng cáo, hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo anh bế và chị L trình bày anh chị kết hôn năm 2015, có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng có tạo lập được một số tài sản gồm:

+ Thửa đất số 36, tờ bản đồ 07, diện tích 21,8m^2 tại địa chỉ: Khu phố C, phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang và 01 ngôi nhà cấp III gắn liền trên đất.

+ Thửa đất số 810, tờ bản đồ 13, diện tích 922,9m^2 tại địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang, sau đó chị L chuyển nhượng một phần diện tích cho em

ruột là Trần Văn D, phần còn lại chị L đứng tên có diện tích 689m^2 thuộc thửa 855, tờ bản đồ 13.

+ Thửa đất số 40, tờ bản đồ 11, diện tích 188,7m^2, tại địa chỉ: Ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang và 01 ngôi nhà cấp IV, mái che, hàng rào lưới B40 gắn liền trên đất.

Chị L cho rằng các tài sản nêu trên là tài sản riêng của chị L, do chị L nhận chuyển nhượng bằng tiền riêng của chị thông qua việc cho vay, mua bán bất động sản, chơi hụi nhưng anh B không thừa nhận.

Anh B cho rằng nguồn tiền mua đất, xây nhà là của hai vợ chồng cùng làm ra giao cho chị L quản lý. Chị L cũng thừa nhận anh B làm thợ sửa khóa, bơm hộp quẹt ga, thỉnh thoảng có đi thu tiền cho chị, trong nhà chị là người quản lý tiền bạc và quyết định việc chi tiêu.

Như vậy, việc chị L cho rằng 03 thửa đất và 02 ngôi nhà này là tài sản riêng của chị L, do chị L mua bằng nguồn tiền riêng là không có căn cứ. Xét thấy, các tài sản này được hình thành sau khi anh bế và chị L kết hôn nên được xem là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị L cho rằng vào ngày 26/3/2020, anh B có đến Văn phòng C1 ký tên vào "*Văn bản cam kết về tài sản*" với nội dung cam kết 03 thửa đất nêu trên là do chị L nhận chuyển nhượng bằng nguồn tiền riêng, anh B không có công sức đóng góp nên 03 thửa đất này là tài sản riêng của chị L, vì vậy chị L không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của anh B. Đối với 02 ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 36 và thửa đất số 40 chị L thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi giá trị cho anh B là 295.384.154 đồng.

Anh B thừa nhận có ký tên vào "Văn bản cam kết về tài sản" đề ngày 26/3/2020 và hiểu rõ nội dung của hợp đồng nhưng việc anh B ký tên là do chị L yêu cầu và hứa hẹn nếu anh B đồng ý ký tên thì chị L sẽ chấm dứt quan hệ tình cảm với người đàn ông khác để vợ chồng đoàn tụ cùng lo cho con chung nhưng sau đó chị L không thực hiện lời hứa, tiếp tục quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, bị anh B bắt gặp lập biên bản. Nhiều lần anh B khuyên nhủ chị L không thành nên anh B nộp đơn xin ly hôn, yêu cầu Tòa án hủy "Văn bản cam kết về tài sản ngày 26/3/2020" và chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định. Xét, lời trình bày của anh B là có cơ sở, phù hợp với các chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét thấy anh B và chị L đều có nhu cầu về nhà ở. Hiện anh B đang quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 3 (01 trệt, 01 lầu) gắn liền thửa đất số 36, tờ nhu cầu Tuy nhiên, xét về công sức đóng góp.

Xét thấy, tại phiên tòa chị L trình bày chị làm nghề cho vay, mua bán bất động sản, chơi hụi, còn anh B làm thợ sửa khóa, bơm ga, thỉnh thoảng có phụ giúp công việc của chị L, trong gia đình chị L là người quản lý tiền bạc, anh B có đưa tiền cho chị L giữ và chi tiêu nên việc chị L cho rằng chị mua tài sản bằng tiền

riêng của chị là không có căn cứ. Tuy nhiên, qua trình bày của các đương sự xét thấy công việc của chị L có thu nhập cao hơn anh B nên khi chia tài sản cần xem xét công sức đóng góp của chị L nhiều hơn anh B.

Xét, ngôi nhà cấp III gắn liền với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 7, diện tích 21,8m^2 tại địa chỉ: Khu phố C, phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang hiện do anh B đang quản lý, sử dụng. Ngoài ngôi nhà này anh B không còn nhà, đất ở nơi nào khác. Riêng chị L hiện đang quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp IV gắn liền với thửa đất số 40, tờ bản đồ 11, diện tích 188,7m^2 tại địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang và thửa đất số 855, tờ bản đồ số 13, diện tích 689m^2 tại địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị L 03 thửa đất và 02 ngôi nhà, đồng thời buộc chị L phải hoàn trả cho anh B ½ giá trị của 02 ngôi nhà cho anh B rong khi anh B cũng có nhu cầu về nhà ở là chưa xem xét đến yếu tố lỗi dẫn đến ly hôn, không đảm bảo quyền lợi của anh B. Mặt khác, bản án sơ thẩm quyết định cho chị L được quyền sở hữu ngôi nhà cấp IV diện tích 61,57m^2 và các công trình phụ tại địa chỉ khu phố C, phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang là không đúng với thực tế, không đảm bảo cho việc thi hành án sau này. Bởi lẽ, ngôi nhà trên gắn liền với thửa đất số 40, tờ bảnh đồ 11, diện tích 188,7m^2 có địa chỉ tại ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Từ những nhận định như đã nêu trên, hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn B; sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Hủy "Văn bản cam kết về tài sản" đề ngày 26/3/2020; Chia cho anh B ngôi nhà cấp III gắn với thửa đất số 36, tờ 7, diện tích 21,8m^2 trị giá 1.122.021.000 đồng tương đương 30% giá trị tài sản chung; Chia cho chị L ngôi nhà cấp IV gắn với thửa đất số 40, tờ 11, diện tích 188,7m^2 và thửa đất số 855, tờ 13, diện tích 689m^2 trị giá 2.285.545.000 đồng tương đương 70% giá trị tài sản chung.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Xét tranh luận và đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh B, chị L có một phần phù hợp nên được chấp nhận một phần.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định nêu trên nên không được chấp nhận.

[6]. Về án phí: Anh B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 45.660.600 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 46.260.000 đồng.

Chị L phải nộp án phí chia tài sản là 100.151.500 đồng.

Do sửa án sơ thẩm nên anh B không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Khoản 1 Điều 309, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 55, 59, 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn B.

Sửa một phần Bản án hôn nhân sơ thẩm số 197/2022/HNGĐ-ST, ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị L.

- *Về con chung:* Chị Trần Thị L được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trần Minh T, sinh ngày 20/12/2015.

Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), bắt đầu thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Nguyễn Trần Minh T đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Anh Nguyễn Văn B có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- *Về tài sản chung:* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B.

Hủy "Văn bản cam kết về tài sản" của anh Nguyễn Văn B, được công chứng tại Văn phòng C1 ngày 26/3/2020.

Xác định thửa đất số 36, tờ bản đồ số 07, diện tích 21,8m^2, tại địa chỉ: Khu phố C, Phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; Thửa đất số 855, tờ bản đồ số 13, diện tích 689m^2 tại địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 11, diện tích 188,7m^2 tại ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; Căn nhà cấp III gắn liền với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 7 và căn nhà cấp IV gắn liền với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ: Ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang, là tài sản chung của anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị L.

Chia cho anh Nguyễn Văn B được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 36, tờ bản đồ số 7, diện tích 21,8m^2, loại đất ở tại đô thị và 01 ngôi nhà cấp III gắn liền với trên đất tại địa chỉ: Khu phố C, phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang. Nhà, đất hiện do anh Nguyễn Văn B quản lý, sử dụng (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

Chia cho chị Trần Thị L được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 40, tờ bản đồ 11, diện tích 188,7m^2, loại đất ở nông thôn + đất trồng cây hàng năm khác và 01 ngôi nhà cấp IV gắn liền trên đất tại địa chỉ: Ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang hiện do chị Trần Thị L quản lý, sử dụng (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo)

Chia cho chị Trần Thị L thửa đất số 855, tờ bản đồ số 13, diện tích 689m^2, loại đất trồng cây lâu năm, tại địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

Anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị L được quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận đối với nhà, đất được chia theo quyết định của bản án.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 45.660.600 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 46.260.000 đồng. Anh B đã nộp tạm ứng án phí 15.968.850 đồng theo biên lai số 43990 ngày 05/10/2020 và biên lai số 0006862 ngày 23/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp 30.291.150 đồng (Ba mươi triệu, hai trăm chín mươi mốt ngàn, một trăm năm mươi đồng).

Chị Trần Thị L phải nộp án phí chia tài sản là 100.151.500 đồng (Một trăm triệu, một trăm năm mươi mốt ngàn, năm trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn B không phải chịu án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND h Gò Công;
- Chi cục THADS h Gò Công;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Thu Thủy